Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9601.10.10

Mã HS	9601.10.10
Mô tả hàng hóa	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc) / - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà: / - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:30:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96011010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18846
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18846
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18846
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18103
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18032
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18032
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18032
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18032
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18032
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18032
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18088
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18088
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18088
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18088

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18088
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18088
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18089
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18089
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18089
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18089
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18089
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18089
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18094
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18051
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18046
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18046
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18046
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18046
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18046
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18046
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18094
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18094
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18094
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18094
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18094
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18094
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18158
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18158
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18158
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18158

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18158
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18158
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18132
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18132
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18132
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18132
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18132
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18132
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18125
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18125
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18125
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18125
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18125
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18125
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D18155
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E18155
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F18155
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G18155
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H18155
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18155
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D18154
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E18154
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F18154
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G18154
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H18154
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18154

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D18248
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E18248
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F18248
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G18248
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H18248
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I18248
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J18248
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18119
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18119
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18119
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18119
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18119
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18119
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18119
RCEP B	2023	2023	20	B!E18119
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18119
RCEP B	2025	2025	15	B!G18119
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18119
RCEP B	2027	2027	10	B!I18119
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18117
RCEP C	2023	2023	20	C!E18117
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18117
RCEP C	2025	2025	15	C!G18117
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18117
RCEP C	2027	2027	10	C!I18117
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18116

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18116
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18116
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18116
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18116
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18116
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18121
RCEP E	2023	2023	20	E!E18121
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18121
RCEP E	2025	2025	15	E!G18121
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18121
RCEP E	2027	2027	10	E!I18121
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18119
RCEP F	2023	2023	20	F!E18119
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18119
RCEP F	2025	2025	15	F!G18119
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18119
RCEP F	2027	2027	10	F!I18119
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F16988
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16988
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16988
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16988

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng "M:"	Ô CPTPP "4,5; M: 6,8" có mức chung 4,5% và mức "M:" 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi "4,5; M: 6,8", biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi "4,5".		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9601.10 có 2 dòng thuế; dòng 9601.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí.	9601.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9601.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9601.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18846), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.